

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH SƠN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **56/2021/HNGĐ-ST**  
Ngày 27/9/2021  
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản  
khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quang Toại.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phạm Thị Lan;  
Bà Phạm Thị Kim Oanh.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lê – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Khôi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2021/TLST – HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh Lê Ngọc L (tên thường gọi là T), sinh năm 1978, có mặt;

*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980, có mặt;

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trang Thị H, sinh năm 1923;

Người đại diện hợp pháp cho bà Hải: Ông Lê H, sinh năm 1956 đại diện theo giấy ủy quyền lập ngày 06/7/2021, có mặt;

2. Ông Lê H, sinh năm 1956, có mặt;

3. Bà Lê Thị B, sinh năm 1958, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt;

4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1960, có đơn xin giải quyết vắng mặt;

5. Bà Lê Thị C, sinh năm 1963, có đơn xin giải quyết vắng mặt;

6. Bà Lê Thị L, sinh năm 1968, có đơn xin giải quyết vắng mặt;

7. Anh Lê Ngọc Kỳ L, sinh ngày 16/01/2003, có đơn xin giải quyết vắng mặt;

8. Chị Lê Thị Ánh T, sinh năm 2000, có đơn xin giải quyết vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 18/01/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/6/2021, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Anh Lê Ngọc L trình bày:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh và Chị Nguyễn Thị N có tự nguyện tìm hiểu trước khi kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B ngày 23/7/1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau hạnh phúc cho đến đầu năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chị N ghen tuông vô cớ, xúc phạm anh làm cho cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, xảy ra xô xát nhau và không còn hạnh phúc. Nay anh xét thấy không còn tình cảm vợ chồng với chị N nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

*Về con chung:* Vợ chồng có hai con chung gồm: Lê Thị Ánh T, sinh ngày 04/10/2000 và Lê Ngọc Lý L, sinh ngày 16/01/2003, đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung:* Anh L và chị N tự thỏa thuận phân chia tài sản chung trước khi Tòa án tiến hành hòa giải theo Giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung và thuận tình ly hôn ghi ngày 20/9/2021 gửi đến Tòa án đề nghị ghi nhận trong Bản án/quyết định, cụ thể như sau:

1. Tài sản chung của vợ chồng có quyền sở hữu nhà ở, vật kiến trúc và công trình phụ tọa lạc trên thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi do hộ cụ Trang Thị H đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có:

1.1. Một (01) ngôi nhà xây dựng năm 2008, diện tích 64,5m<sup>2</sup>, đặc điểm: móng bê tông cốt thép, trụ bê tông cốt thép chịu lực, tường gạch tô trát xi măng, lăn sơn màu, xà gồ gỗ, mái lợp ngói + tôn kẽm, nền gạch men, cửa panô kính.

1.2. 01 ngôi nhà xây dựng năm 2004, diện tích xây dựng 79,8m<sup>2</sup>, đặc điểm: móng đá, tường xây gạch chịu lực tô trát xi măng, lăn sơn màu, xà gồ, mái lợp ngói, nền láng xi măng, cửa gỗ panô gỗ.

1.3. Nhà vệ sinh xây dựng năm 2004, diện tích xây dựng 5,9m<sup>2</sup>, đặc điểm: tường xây gạch tô trát xi măng, mái đã hư hỏng một phần do cơn bão số 9/2020.

1.4. Mái hiên xây dựng năm 2019, diện tích 50,3m<sup>2</sup>, Kết cấu: Xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn kẽm, trụ sắt (04 trụ sắt).

1.5. Chồng bò xây dựng năm 2009, diện tích xây dựng 64,6m<sup>2</sup>, kết cấu: Trụ bê tông, đà gỗ + mái ngói, nền đất, xung quanh bao bằng cột gỗ xung quanh.

1.6. Sân trún xi măng, diện tích  $173,9\text{m}^2$ .

1.7. Tường rào, cổng ngõ:

- Tường rào:

+ Hàng rào trụ bê tông gắn lưới B40: cao 1,2m, chiều dài 12,82m, diện tích hàng rào  $15,37\text{ m}^2$ .

+ Hàng rào trụ bê tông gắn lưới B40, phần dưới xây gạch tô trát xi măng: Cao 0,4m, trên gắn lưới B40 trụ bê tông cao 1,2m, chiều dài = 69,85m, diện tích hàng rào  $(0,4\text{m} + 1,2\text{m}) \times 69,85\text{m} = 111,76\text{ m}^2$ .

+ Hàng rào trụ xây gạch tô trát xi măng: Cao 0,4m, chiều dài = 1,75m, diện tích hàng rào  $(0,4\text{m} \times 1,75\text{m}) = 0,7\text{ m}^2$ .

- Cổng ngõ: 02 trụ xây gạch ốp gạch men, 02 cánh cửa sắt, kích thước của trụ cổng là:  $0,4\text{m} \times 0,4\text{m} \times 2\text{m} = 0,32\text{ m}^3$ .

Chi tiết tài sản thể hiện trên bản vẽ của Chi nhánh Công ty Cổ phần đo đạc nhà đất Cao Phú Thịnh.

Toàn bộ các loại tài sản được liệt kê như nêu trên có giá trị theo thị trường là: 300.000.000đồng (*Ba trăm triệu đồng*).

2. Quyền sử dụng đất chung của vợ chồng tại thửa đất số 878, tờ bản đồ số 27 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và cây keo trồng trên đất, cụ thể:

2.1. Về đất: Quyền sử dụng diện tích  $12.708\text{m}^2$ , loại đất rừng sản xuất, thời hạn giao đất: 50 năm thuộc thửa đất số 878, tờ bản đồ số 27; vị trí thửa đất tại: xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định giao đất gắn với rừng sản xuất cho hộ Anh Lê Ngọc L số: 3072/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; giới cận thửa đất (có trích đo thửa đất kèm được ban hành kèm theo Quyết định giao đất gắn với rừng sản xuất cho hộ Anh Lê Ngọc L số: 3072/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND huyện S).

2.2. Tài sản gắn liền với đất: Cây keo, đường kính từ 5 – 7cm, thời điểm trồng tháng 7/2019, số lượng cây keo 3.405 cây;

Quyền sử dụng đất và cây keo trên đất có giá trị thị trường là: 100.000.000đồng (*Một trăm triệu đồng*).

3. Giao cho Anh Lê Ngọc L được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các loại tài sản chung liệt kê ở phần trên. Anh L có nghĩa vụ thối lại cho chị N $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung, số tiền 200.000.000đồng.

Anh L xác định, đối với diện tích đất  $691,5\text{m}^2$  tại vị trí có tài sản của anh L, chị N tọa lạc thuộc một phần thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi không phải tài sản chung của anh L, chị N mà thuộc quyền sử dụng đất cụ Trang Thị H và cụ Lê T (đã chết).

*Về nghĩa vụ tài sản:* Anh L xác định không có nghĩa vụ chung về tài sản.

Ngoài ra, Anh L không yêu cầu gì thêm.

***Tại đơn phản tố đề ngày 06/7/2021 và bản tự khai ngày 16/8/2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn Chị Nguyễn Thị N trình bày:***

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị N thống nhất về thời gian, địa điểm kết hôn như Anh L trình bày ở trên. Về mâu thuẫn vợ chồng chị N do Anh L có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, vợ chồng xảy ra xô xát, Anh L nhiều lần đánh đập chị, cuộc sống vợ chồng sống với nhau không có hạnh phúc nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh L.

*Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung như Anh L trình bày trên là đúng, đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung:* Chị Nguyễn Thị N công nhận vợ chồng có các tài sản chung như Anh Lê Ngọc L trình bày, liệt kê ở phần trên và thống nhất sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung của chị và Anh L theo Giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung và thuận tình ly hôn ghi ngày 20/9/2021 và đề nghị Tòa án ghi nhận trong Bản án/quyết định.

Giao cho Anh Lê Ngọc L được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các loại tài sản chung Anh L liệt kê ở phần trên và Anh L có nghĩa vụ thối lại cho chị N ½ giá trị tài sản chung, số tiền 200.000.000đồng.

Toàn bộ các tài sản nêu trên do chị N đang quản lý, chị N không yêu cầu Tòa án xem xét cho chị được lưu cư sau ly hôn, khi nào Anh L tự nguyện thối tiền cho chị xong thì chị chuyển đến chỗ ở khác.

Chị N xác định, đối với diện tích đất 691,5m<sup>2</sup> tại vị trí tài sản chung của anh L, chị N tọa lạc thuộc một phần thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi không phải tài sản chung của anh L, chị N mà thuộc quyền sử dụng đất cụ Trang Thị H và cụ Lê T (đã chết).

*Về nghĩa vụ tài sản:* Chị N xác định không có nghĩa vụ chung về tài sản.

Ngoài ra, chị N không trình bày gì thêm.

***Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2021, ngày 25/8/2021 và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Lê H và Bà Trang Thị H (do ông H được ủy quyền) cùng trình bày như sau:***

Đối với quyền sử dụng tại thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là thuộc quyền sử dụng của cha, mẹ ông H là: cụ Trang Thị H và cụ Lê T, chết năm 2001. Toàn bộ tài sản chung tọa lạc tại thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B như anh L, chị N nêu trên là thuộc quyền sở hữu chung của vợ chồng anh L, chị N. Ông Lê H và cụ Trang Thị H đồng ý để cho ngôi nhà, công trình phụ, vật kiến trúc khác của anh L, chị N được tồn tại trên đất. Ông Lê H và cụ H thống nhất việc phân chia tài sản chung khi ly hôn của anh L, chị N theo Giấy tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung ghi ngày 20/9/2021 và thống

nhất cho Anh L được quyền đăng ký, kê khai quyền sở hữu tài sản sau khi chia tài sản chung.

Riêng đối với diện tích đất 691,5m<sup>2</sup> tại vị trí tài sản chung của anh L, chị N tọa lạc thuộc một phần thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi không phải quyền sử dụng đất chung của anh L, chị N mà thuộc quyền sử dụng đất cụ Trang Thị H và cụ Lê T (đã chết).

Ông H và cụ H xác định, cụ H và cụ T có 05 người con chung gồm: Lê H, Lê Thị L, Lê Thị H, Lê Thị C, Lê Thị B đều là đương sự trong vụ án. Ông H và cụ H không yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị B, Bà Lê Thị H, Bà Lê Thị L cùng thống nhất trình bày:*

Đối với quyền sử dụng tại thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là thuộc quyền sử dụng của cha, mẹ các bà là: cụ Trang Thị H và cụ Lê T, chết năm 2001. Vợ chồng anh L, chị N không có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 880. Cha mẹ các bà có 05 người con gồm Lê H, Lê Thị L, Lê Thị H, Lê Thị C, Lê Thị B. Toàn bộ các tài sản chung của anh L, chị N tọa lạc tại thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B như anh L, chị N nêu trên là thuộc quyền sở hữu chung của vợ chồng anh L, chị N. Các bà đồng ý cho ngôi nhà cũng như các công trình, kiến trúc khác thuộc quyền sở hữu của anh L, chị N được tồn tại trên đất nhưng không đồng ý để Anh L ở trên ngôi nhà mà yêu cầu Tòa án xem xét giao cho chị N được tiếp tục ở trên ngôi nhà, công trình phụ và vật kiến trúc của vợ chồng anh L, chị N sau khi ly hôn. Các bà B, H, L không yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án.

Ngoài ra, các bà không trình bày gì thêm.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị C trình bày:*

Đối với quyền sử dụng tại thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là thuộc quyền sử dụng của cha, mẹ bà là: cụ Trang Thị H và cụ Lê T, chết năm 2001. Vợ chồng anh L, chị N không có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 880. Cha mẹ bà có 05 người con gồm Lê H, Lê Thị L, Lê Thị H, Lê Thị C, Lê Thị B. Toàn bộ tài sản chung của anh L, chị N tọa lạc tại thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B như anh L, chị N nêu trên là thuộc quyền sở hữu chung của vợ chồng anh L, chị N. Bà đồng ý cho ngôi nhà, công trình phụ, kiến trúc khác được tồn tại trên đất nhưng không đồng ý để chị N tiếp tục ở trên ngôi nhà mà yêu cầu Tòa án xem xét giao cho Anh L được tiếp tục ở trên ngôi nhà, công trình phụ và vật kiến trúc sau khi ly hôn. Bà C không yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án.

Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

*Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 01/9/2021 của Anh Lê Ngọc Kỳ L, Chị Lê Thị Ánh T cùng thống nhất trình bày:*

Anh L và chị T đều là con đẻ của Chị Nguyễn Thị N, anh Lê Ngọc L. Anh, chị xác định các tài sản gồm: ngôi nhà cấp IV, công trình phụ, vật kiến trúc khác tọa lạc tại thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 878, tờ bản đồ số 27 xã B cùng cây keo trồng trên đất đều thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của Anh L và chị N. Anh, chị không có công sức đóng góp công sức hay tài sản nào có liên quan đến các tài sản trên nên không yêu cầu Tòa án xem xét quyền lợi của mình trong vụ án.

Ngoài ra, anh L, chị T không trình bày gì thêm.

***Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn như sau:***

- *Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 28, 35, 39, 147, 189, 203, 220, 227, 228, 266, 267, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên như sau:

*Về quan hệ hôn nhân:* Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa Anh Lê Ngọc L và Chị Nguyễn Thị N.

*Về con chung:* Anh L, chị N có 02 con chung gồm: Lê Thị Ánh T, sinh ngày 04/10/2000 và Lê Ngọc Lý L, sinh ngày 16/01/2003, đều đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên xem xét giải quyết.

*Về tài sản chung:* Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung của anh L, chị N theo giấy tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung đề ngày 20/9/2021 đã gửi đến Tòa án trước khi tiến hành hòa giải.

*Về nghĩa vụ chung về tài sản:* Không có.

*Về án phí dân sự sơ thẩm:* Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (về ly hôn). Anh L và chị N được không phải chịu án phí về chia tài sản chung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Lê Thị B, Bà Lê Thị H, Bà Lê Thị C, Bà Lê Thị L, Anh Lê Ngọc Kỳ L và Chị Lê Thị Ánh T đều đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành vắng mặt những người trên.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Lê Ngọc L và Chị Nguyễn Thị N có quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian chung sống, giữa anh, chị có xảy ra mâu thuẫn, giữa anh, chị không còn tin tưởng trong tình cảm vợ chồng, không còn yêu thương nhau thậm chí đã xảy ra xô xát nhau nhiều lần làm ảnh hưởng sức khỏe, tinh thần cho cả hai. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng anh, chị không thống nhất đoàn tụ mà cùng yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn. Xét thấy, sự tự nguyện thuận tình ly hôn của anh L, chị N là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và không trái pháp luật, căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa Anh Lê Ngọc L và Chị Nguyễn Thị N.

[3] *Về con chung*: Lê Thị Ánh T, sinh ngày 04/10/2000 và Lê Ngọc Lý L, sinh ngày 16/01/2003, đều đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung*:

Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận phân chia tài sản chung, thỏa thuận giá trị tài sản của chị N và Anh L theo Giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung và thuận tình ly hôn ghi ngày 20/9/2021 và đề nghị Tòa án ghi nhận trong Bản án/quyết định là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo quyền lợi của anh, chị và phù hợp với ý kiến của thành viên trong hộ gia đình là Anh Lê Ngọc Kỳ L và Chị Lê Thị Ánh T.

Xét ý kiến trình bày của những người có quyền, nghĩa vụ liên quan gồm: cụ Trang Thị Hải, Ông Lê H, Bà Lê Thị B, Bà Lê Thị H, Bà Lê Thị C, Bà Lê Thị L, thấy rằng: Thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là thuộc quyền sử dụng đất của cụ Trang Thị H và cụ Lê T. Cụ Lê T đã chết nên những người thừa kế của cụ đều có quyền định đoạt đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B. Tuy nhiên, những người thừa kế của cụ T có ý kiến không thống nhất về giao tài sản chung của Anh L và chị N tại thửa đất này cho Anh L hoặc chị N được quyền sở hữu sau ly hôn. Xét thấy, Anh L là con đẻ của Ông Lê H, là cháu ruột của cụ Lê T và cụ Trang Thị H, chị N là chỉ là con dâu trong gia đình. Sau ly hôn thì quan hệ vợ chồng giữa Anh L và chị N chấm dứt và không còn mối quan hệ trong gia đình với những người thân thích của anh L. Mặt khác, chị N đã tự nguyện thỏa thuận với Anh L theo giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung và thuận tình ly hôn lập ngày 20/9/2021, theo đó; giao cho Anh L được quyền sở hữu các tài sản chung của anh, chị và Anh L thối lại  $\frac{1}{2}$  giá trị cho chị N số tiền 200.000.000đồng. Do đó, việc thỏa thuận của anh L, chị N là hoàn toàn

phù hợp, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận trong bản án này. Theo đó, giao cho Anh L được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các loại tài sản chung được liệt kê theo Giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung và thuận tình ly hôn ghi ngày 20/9/2021 giữa Anh L và chị N. Anh L có nghĩa vụ thối lại cho chị N<sup>1/2</sup> giá trị tài sản chung, với số tiền là: 200.000.000đồng.

[5] *Xét nghĩa vụ chung về tài sản*: Anh L, chị N xác định là không có nên không xem xét giải quyết.

[6] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 11.000.000 đồng, chị N đã tạm ứng số tiền 8.000.000 đồng, Anh L tạm ứng số tiền 3.000.000 đồng. Buộc Anh L phải hoàn trả lại cho chị N số tiền 2.500.000 đồng.

[7] *Về án phí*:

[7.1] Tại phiên tòa, Anh Lê Ngọc L tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn 150.000đồng nhưng Anh L được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 02 lần, tổng cộng: 1.800.000đồng theo biên biên lai thu tiền số AA/2018/0003475, ngày 10/3/2021 và biên biên lai thu tiền số AA/2018/0003792, ngày 24/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; còn hoàn trả lại cho Anh L số tiền tạm ứng án phí 1.650.000đồng.

[7.2] Hoàn trả lại cho chị N số tiền tạm ứng án phí 1.000.000đồng theo biên biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003811, ngày 06/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn.

[7.3] Anh L, chị N có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định trước khi Tòa án tiến hành hòa giải nên căn cứ quy định tại điểm d khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Anh L và chị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung như trên.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn như trên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận toàn bộ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 267, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ Luật tố tụng Dân sự;

Các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a, điểm d khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa Anh Lê Ngọc L và Chị Nguyễn Thị N.

2. *Về nuôi con chung*: Không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung*: Ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của anh Lê Ngọc L, Chị Nguyễn Thị N theo Giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung và thuận tình ly hôn ghi ngày 20/9/2021, cụ thể như sau:

3.1. Giao cho Anh Lê Ngọc L được quyền sở hữu toàn bộ các loại tài sản chung tọa lạc trên hiện trạng mặt bằng diện tích đất  $691,5\text{m}^2$  thuộc một phần thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi do hộ cụ Trang Thị H đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có:

+ Một (01) ngôi nhà xây dựng năm 2008, diện tích  $64,5\text{m}^2$ , đặc điểm: móng bê tông cốt thép, trụ bê tông cốt thép chịu lực, tường gạch tô trát xi măng, lăn sơn màu, xà gồ gỗ, mái lợp ngói + tôn kẽm, nền gạch men, cửa panô kính.

+ Một (01) ngôi nhà xây dựng năm 2004, diện tích xây dựng  $79,8\text{m}^2$ , đặc điểm: móng đá, tường xây gạch chịu lực tô trát xi măng, lăn sơn màu, xà gồ, mái lợp ngói, nền láng xi măng, cửa gỗ panô gỗ.

+ Nhà vệ sinh xây dựng năm 2004, diện tích xây dựng  $5,9\text{m}^2$ , đặc điểm: tường xây gạch tô trát xi măng, mái đã hư hỏng một phần do cơn bão số 9/2020.

+ Mái hiên xây dựng năm 2019, diện tích  $50,3\text{m}^2$ , Kết cấu: Xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn kẽm, trụ sắt (04 trụ sắt).

+ Chồng bò xây dựng năm 2009, diện tích xây dựng  $64,6\text{m}^2$ , kết cấu: Trụ bê tông, đà gỗ + mái ngói, nền đất, xung quanh bao bằng cột gỗ xung quanh.

+ Sân trán xi măng, diện tích  $173,9\text{m}^2$ .

+ Tường rào, cổng ngõ:

+ Hàng rào trụ bê tông gắn lưới B40: cao 1,2m, chiều dài 12,82m, diện tích hàng rào  $15,37\text{m}^2$ .

+ Hàng rào trụ bê tông gắn lưới B40, phần dưới xây gạch tô trát xi măng: Cao 0,4m, trên gắn lưới B40 trụ bê tông cao 1,2m, chiều dài = 69,85m, diện tích hàng rào  $(0,4\text{m} + 1,2\text{m}) \times 69,85\text{m} = 111,76\text{m}^2$ .

+ Hàng rào trụ xây gạch tô trát xi măng: Cao 0,4m, chiều dài = 1,75m, diện tích hàng rào  $(0,4\text{m} \times 1,75\text{m}) = 0,7\text{m}^2$ .

+ Cổng ngõ: 02 trụ xây gạch ốp gạch men, 02 cánh cửa sắt, kích thước của trụ cổng là:  $0,4\text{m} \times 0,4\text{m} \times 2\text{m} = 0,32\text{m}^3$ .

(Chi tiết hiện trạng tài sản giao cho Anh L được thể hiện chi tiết trên bản vẽ của Chi nhánh Công ty Cổ phần đo đạc nhà đất Cao Phú Thịnh kèm theo Bản án này).

Toàn bộ các loại tài sản trên giá trị là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*).

Đối với diện tích đất 691,5m<sup>2</sup> tại vị trí hiện trạng tài sản giao cho Anh Lê Ngọc L như nêu tại Mục 3.1 phần quyết định này thuộc một phần thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi không thuộc quyền sử dụng đất của Anh Lê Ngọc L nên Anh L không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Trường hợp cụ Trang Thị H và những người thừa kế của cụ Lê T có tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền thừa kế có liên quan đến diện tích đất 691,5m<sup>2</sup> tại vị trí hiện trạng tài sản giao cho Anh Lê Ngọc L như nêu tại Mục 3.1 phần quyết định này thì Anh L và những người này có quyền thỏa thuận với nhau hoặc được giải quyết theo quy định của pháp luật.*

*Trường hợp Anh Lê Ngọc L sửa chữa, coi nới hoặc xây dựng nhà ở, công trình kiến trúc mới khác trên diện tích đất 691,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi thì phải được sự đồng ý của chủ sử dụng đất hợp pháp và theo quy định của pháp luật.*

*Anh Lê Ngọc L được quyền đăng ký, kê khai tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà ở, vật kiến trúc, công trình phụ được chia tại vị trí đất 691,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 880, tờ bản đồ số 26 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.*

3.2. Giao cho Anh Lê Ngọc L được quyền sử dụng diện tích 12.708m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất, thời hạn giao đất 50 năm thuộc thửa đất số 878, tờ bản đồ số 27; vị trí thửa đất tại: xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định giao đất gắn với rừng sản xuất cho hộ Anh Lê Ngọc L số: 3072/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; giới cận thửa đất (có trích đo thửa đất được ban hành kèm theo Quyết định giao đất gắn với rừng sản xuất cho hộ Anh Lê Ngọc L số: 3072/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND huyện S kèm theo bản án này).

Giao cho Anh Lê Ngọc L được quyền sở hữu toàn bộ cây keo trồng trên thửa đất số 878, tờ bản đồ số 27; vị trí thửa đất tại: xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Quyền sử dụng đất và cây keo có giá trị là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

*Anh Lê Ngọc L được quyền đăng ký, kê khai tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với quyền sử dụng đất và cây cối trên đất tại thửa đất số 878, tờ bản đồ số 27 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định của pháp luật.*

3.3. Anh Lê Ngọc L có nghĩa vụ thôi lại cho Chị Nguyễn Thị N  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung số tiền là: 200.000.000đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

4. Về nghĩa vụ tài sản: Anh Lê Ngọc L, Chị Nguyễn Thị N đều xác định là không có nên không giải quyết.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 11.000.000đồng, Chị Nguyễn Thị N đã tạm ứng số tiền 8.000.000đồng, Anh Lê Ngọc L tạm ứng số tiền 3.000.000đồng. Anh L và chị N cùng chịu chung, buộc Anh Lê Ngọc L phải hoàn trả lại cho Chị Nguyễn Thị N số tiền 2.500.000đồng (*Hai triệu, năm trăm nghìn đồng*).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Anh Lê Ngọc L tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn 150.000đồng nhưng Anh L được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 02 lần, tổng cộng: 1.800.000đồng theo biên biên lai thu tiền số AA/2018/0003475, ngày 10/3/2021 và biên biên lai thu tiền số AA/2018/0003792, ngày 24/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; còn hoàn trả lại cho Anh L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.650.000đồng (*Một triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

6.2. Hoàn trả lại cho Chị Nguyễn Thị N tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.000.000đồng (*Một triệu đồng*) theo biên biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003811, ngày 06/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự 2008, các Điều 7, 7a, 7b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008.

8. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/9/2021). Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã Bình An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**(Đã ký)**

**Lê Quang Toại**







